

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/DS-ST.
Ngày: 28-5-2024.
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Ngọc Điệp.
- Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Cao Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 753/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1959; địa chỉ: Số A, đường B, tổ C, khu phố D, phường Phú M, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thanh A, sinh năm 1994; địa chỉ thường trú: Số A, đường B, tổ C, khu phố D, phường Phú M, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số E, Đại lộ Bình D, phường Phú C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị H1. (Văn bản ủy quyền ngày 08/12/2023) Có đơn xin vắng mặt

2. *Bị đơn:*

2.1 Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1993; địa chỉ: Số F, đường G, tổ H, khu phố L, phường Phú T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

2.2 Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1987; địa chỉ: Số F, đường G, tổ H, khu phố L, phường Phú T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1958; Số 123 đường ĐX 025, tổ 15, khu phố 3, phường Phú Mỹ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H1 và quá trình giải quyết, bà Đỗ Thị Thanh A là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Đặng Thị H1, ông Nguyễn Ngọc M và vợ chồng bà Phạm Thị H2, ông Nguyễn Văn H3 có mối quan hệ quen biết. Ngày 14/5/2022, bà H1, ông M đã cho bà H2, ông H3 vay số tiền là 180.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Việc vay tiền hai bên có lập giấy vay tiền đề ngày 14/5/2022. Đến khoảng tháng 12/2022, bà H2, ông H3 đã trả cho bà H1, ông M số tiền gốc là 10.000.000 đồng, còn nợ lại 170.000.000 đồng thì ngưng đến nay không thanh toán. Ngày 02/11/2023, bà H1 gửi thư yêu cầu thanh toán đến bà H2 và ông H3 để yêu cầu trả lại số tiền vay 170.000.000 đồng trong thời hạn một tháng, nhưng bà H2, ông H3 lại cố tình lẩn tránh và không thực hiện việc trả tiền vay cho bà H1, ông M. Nay bà H1 khởi kiện yêu cầu bà H2 và ông H3 phải liên đới trả lại cho bà H1 và ông M số tiền gốc còn nợ là 170.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Phạm Thị H2 và ông Nguyễn Văn H3 tại nơi cư trú, lý do bà H2 và ông H3 không có mặt tại địa chỉ trên và không có ai nhận thay văn bản. Theo kết quả xác minh tại Công an phường Phú T xác định bà Phạm Thị H2, năm 1993 và ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1987 có hộ khẩu thường trú tại số F, đường G, tổ H, khu phố L, phường Phú T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hiện bà H2 và ông H3 không còn sinh sống tại địa chỉ trên, thời gian bà H2 và ông H3 chuyển đi và nơi bà H2 và ông H3 chuyển đến thì địa phương không nắm được. Tòa án đã thông báo cho nguyên đơn cung cấp địa chỉ cư trú mới của bị đơn, nhưng nguyên đơn không cung cấp được.

Do đó, Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với bà Phạm Thị H2 và ông Nguyễn Văn H3. Tuy nhiên, bà H2 và ông H3 không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M trình bày: Ông M là chồng của bà Đặng Thị H1. Ông M thống nhất phân trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, ông M có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Ngày 09/3/2024, nguyên đơn có văn bản xác định vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn thanh toán số tiền là 170.000.000 đồng và không tính lãi suất. Ngày 29/3/2024, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H1 đối với bị đơn bà Phạm Thị H2 và ông Nguyễn Văn H3 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 29/3/2024, bà Đỗ Thị Thanh A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đặng Thị H1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đối với bị đơn bà Phạm Thị H2 và ông Nguyễn Văn H3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa sơ thẩm (Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với bà H2 và ông H3), nhưng bà H2 và ông H3 vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 15/01/2024. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về số tiền gốc: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc còn nợ là 170.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn xuất trình để khởi kiện đối với bị đơn là giấy mượn tiền đề ngày 14/5/2022. Nội dung giấy mượn tiền thể hiện vợ chồng bà Phạm Thị H2, ông Nguyễn Văn H3 có vay của bà Đặng Thị H1, ông Nguyễn Ngọc M số tiền là 180.000.000 đồng. Các bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền, nhưng thống nhất khi nào ông M, bà H1 muốn lấy lại tiền thì báo trước cho bà H2, ông H3 01 tháng, tiền lãi thanh toán vào ngày 15 tây dương lịch hàng tháng, lãi suất thỏa thuận miêng 01%/tháng. Đến tháng 12/2022, bà H2 đã thanh toán cho bà H1 10.000.000 đồng, số tiền gốc còn lại là 170.000.000 đồng thì đến nay bà H2, ông H3 vẫn chưa thanh toán cho bà H1, ông M. Ngày 02/11/2023, bà H1 gửi thư yêu cầu bà H2, ông H3 trả lại số tiền vay 170.000.000 đồng trong thời hạn một tháng kể từ ngày 02/11/2023 đến ngày 02/12/2023, nhưng bà H2, ông H3 vẫn không thực hiện. Về phía bị đơn bà Phạm Thị H2 và ông Nguyễn Văn H3 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà H2 và ông H3 đã thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đối với bà H1, ông M.

Qua xem xét giấy mượn tiền đề ngày 14/5/2022 có nội dung bà Phạm Thị H2, ông Nguyễn Văn H3 vay của bà Đặng Thị H1, ông Nguyễn Ngọc M số tiền là 180.000.000 đồng được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Quá trình vay tiền, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nợ đối với nguyên đơn. Căn cứ quy định tại các Điều 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ là 170.000.000 đồng.

[3] Về tiền lãi: Do nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi nên không đặt ra xem xét.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 179, 180, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 429, 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H1 đối với bị đơn bà Phạm Thị H2 và ông Nguyễn Văn H3 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bà Phạm Thị H2 và ông Nguyễn Văn H3 phải liên đới trả cho bà Đặng Thị H1 và ông Nguyễn Ngọc M số tiền gốc còn nợ là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng), theo giấy mượn tiền đề ngày 14/5/2022. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn trả lãi.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì người được thi hành án còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị H2 và ông Nguyễn Văn H3 phải chịu số tiền là 5.999.200 đồng (Năm triệu chín trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng) lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, để hoàn trả lại số tiền bà Đặng Thị H1 đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

3.2 Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị H2 và ông Nguyễn Văn H3 phải chịu số tiền 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. T;
- Chi cục THADS Tp.T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Chung